

Bản án số: 449/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2026

V/v: TrA chấp ly hôn.

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu NgA

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Dung

2. Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xiêm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5- Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Bùi Bách Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 550/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc trA chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2026 giữA các đương sự:

Nguyên đơn: A Lê Văn Đ, sinh năm 1990 . CCCD số: 001090004xxx.
Trú tại: Thôn Yên K, xã Ph, Thành phố Hà N

Bị đơn: Chị Vũ ThA Tr, sinh năm 1987. CCCD số: 033187007xxx. Trú tại: Số 32 ngõ 194, Thôn Yên K, xã Ph, Thành phố Hà Nội

(A Đ và chị Tr xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, A Lê Văn Đ trình bày như sau: Tôi xây dựng gia đình với chị Vũ ThA Tr trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Th ngày 10 tháng 4 năm 2015. Sau khi cưới vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà tôi tại xã Yên Th. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ tôi muốn ra thuê ở riêng nhưng tôi không đồng ý vì nhà tôi chỉ có một mẹ một con. Vợ chồng liên tục cãi nhau chỉ vì cô Tr muốn ra ngoài ở còn tôi thì không. GiữA mẹ tôi với cô Tr cũng không có mâu thuẫn gì nhưng tôi cũng không biết tại sao cô Tr cứ muốn ra ngoài sống. Do thấy vợ chồng suốt ngày cãi nhau nên tháng 10 năm 2024 cô Tr thuê nhà ra ở riêng và mang theo cả các con và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân nhiều lần tôi đề nghị cô Tr mang con về sống cùng tôi nhưng cô Tr không đồng ý. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn với cô Tr.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là cháu Lê Ánh Ng, sinh ngày 23/10/2014; cháu Lê Ánh D, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lê Quỳnh A sinh ngày 19/2/2023. Hiện nAy các con vẫn đAng ở với cô Tr nhưng hàng tháng tôi vẫn đóng tiền học cho hAi cháu lớn còn cháu bé cô Tr đóng. Ăn uống hàng ngày vẫn do vợ tôi lo liệu. Do trường học gần nhà nên các con tôi tự đi học và tự về. Mọi việc học hành chăm sóc các con là do vợ tôi đảm nhiệm. Cô Tr thuê gần nhà tôi nên các con vẫn chạy quA chạy lại. Vợ tôi làm nghề tự do quA làng Ai có việc gì thì thuê nên có nhiều thời giAn để chăm sóc hơn tôi. Tôi không biết thu nhập củA vợ tôi là bAo nhiêu tiền/ tháng. Khi ly hôn tôi xin được nuôi cả 3 cháu vì hiện nAy mẹ cháu đAng đi thuê nhà, công việc thì không ổn định. Hiện nAy tôi đAng làm nghề tự do Ai thuê gì làm đấy nhưng tôi còn có chỗ ở ổn định. Thu nhập bình quân củA tôi là 8.000.000/tháng. Ngoài việc đóng học hàng tháng cho hAi con lớn rA thì tôi không còn đóng góp chu cấp thêm cho cô Tr bất kỳ khoản tiền nào khác. Việc đóng học cho hAi con hết khoảng hơn hAi triệu/ tháng. Nếu không được nuôi cả 3 con thì tôi xin được nuôi lớn còn cô Tr nuôi hAi cháu nhỏ và không Ai phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Tôi không đồng ý để cô Tr nuôi cả bA con. Nếu cô Tr nuôi hAi con mà yêu cầu tôi cấp dưỡng thì tôi không đồng ý để cô Tr nuôi hAi con mà tôi xin nuôi 2 con lớn và cô Tr nuôi cháu bé nhất. Nếu tôi nuôi hAi cháu lớn thì tôi cũng không yêu cầu cô Tr phải có nghĩA vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu TòA án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung

Ngoài rA tôi không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn chị Vũ Thị Tr trình bày: Tôi xây dựng giA đình với A Lê Văn Đ trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Th, GiA Lâm, Hà Nội ngày 10/04/2015. SAu khi cưới vợ chồng tôi chung sống hòA thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do không cùng quAn điểm sống, không có tiếng nói chung, kinh tế trong giA đình A Đkhông đưA đủ để chăm lo cho các con khiến tôi phải tự mình xoAy sở, ảnh hưởng đến cuộc sống giA đình, A Đkhông phụ giúp tôi trong việc nuôi dạy và chăm sóc các cháu, mặc dù A Đcũng yêu thương các con, dạy bảo các con. Đến năm 2024 thì mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân từ đó đến nAy. NAY xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. NAY xin ly hôn với A Đ.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là cháu Lê Ánh Ng, sinh ngày 23/10/2014; cháu Lê Ánh D, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lê Quỳnh A sinh ngày 19/2/2023. Hiện các con đAng ở với tôi. Khi ly hôn tôi muốn nuôi cả 3 cháu vì tôi không rõ khi các con khi ở với bố có được chăm sóc tốt không. Tôi yêu cầu A Lê Văn Đ chu cấp đóng góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 10 triệu đồng. Nếu A Đcũng muốn nuôi con, tôi chỉ đồng ý cho A Đnuôi 1 cháu, cháu nào cũng được. Từ trước đến nAy A Đchỉ đóng học cho các con, ngoài rA không phụ giúp tôi khoản nào khác.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu tòA án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi xác định không có, không yêu cầu tòA án giải quyết.

Tại phiên tòa:

A Đvà chị Tr có đơn xin vắng mặt, nên cả hai không có ý kiến tại phiên tòa.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi Tòa thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến trước khi có quyết định xét xử. Bị đơn chấp hành chưa tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 19, 55 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Công nhận thuận tình ly hôn của A Đvà chị Tr. Về con chung: Đề nghị giao cháu Ng cho A tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Giao cháu D và cháu A cho chị Tr tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Không bên nào phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết. A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: A Đcó đơn xin ly hôn chị Tr gửi tại Tòa án nhân dân vực 5- Hà Nội. Hiện chị Tr đang cư trú tại xã Ph, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm A khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội. A Đvà chị Tr có đơn xin xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt A Đvà chị Tr theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: A Đvà chị Tr xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Th, Gia Lâm, Hà Nội ngày 10/04/2015. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. A chị đã ly thân từ tháng 10/2024. Nay cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Về con chung: A Đvà chị Tr xác nhận có 03 con chung là cháu Lê Ánh Ng, sinh ngày 23/10/2014; cháu Lê Ánh D, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lê Quỳnh A sinh ngày 19/2/2023. Khi ly hôn A chị đều muốn nuôi cả ba con. Nhưng không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cả hai đều đủ điều kiện để nuôi cả ba con chung. HĐXX nhận thấy giao con cho ai nuôi cũng phải đảm bảo quyền và lợi ích của các con. Cháu Ng đã trên 7 tuổi có nguyện vọng ở với bố, cháu D và cháu Quỳnh A còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ và hiện hai cháu cùng đang ở với mẹ được chăm sóc tốt. Do vậy thấy cần giao cháu Ng cho A trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Giao cháu D và Quỳnh A cho chị Tr tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị Tr có yêu cầu A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng

phí tổn nuôi con nhưng A Đ không đồng ý. Chị Tr cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho yêu cầu của A mình là có căn cứ nên HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của A chị Tr. Do vậy HĐXX tạm hoãn nghị A vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung đối với A Đ cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung: A Đ và chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: A Đ phải chịu án phí theo quy định tại điểm A khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19; 55; 81; 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm A khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của A Lê Văn Đ

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa A Lê Văn Đ, sinh năm 1990 . CCCD số: 001090004xxx và Chị Vũ Th A Tr, sinh năm 1987. CCCD số: 033187007xxx.

Về con chung: xác nhận có 03 con chung là cháu Lê Ánh Ng, sinh ngày 23/10/2014; cháu Lê Ánh D, sinh ngày 10/8/2019 và cháu Lê Quỳnh A sinh ngày 19/2/2023. Gi A Lê Ánh Ng cho A Đ trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Gi A cháu Lê Ánh D và cháu Lê Quỳnh A cho chị Tr trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghị A vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung đối với A Đ cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không Ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: A Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. A Đ đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0018809 ngày 05 tháng 12 năm 2025. Số tiền này được chuyển thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt A Đ và chị Tr. A Đ và chị Tr có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- VKS ND khu vực 5 – Hà Nội.
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- Đường sự;
- Phòng THA dân sự khu vực 5
- Lưu

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Nga